

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 06 ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2025)
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2025)
Ông Trần Vũ Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2025)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/02/2025)
Ông Hồ Quốc Bình	Thành viên	
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Bình	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2025)
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)
Ông Nguyễn Quang Đạt	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2025)
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Hồng Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Phạm Hồng Thanh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 140825.022/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tồn thất (nếu có) của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 01/01/2025 và 30/06/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		426.603.019.073	363.133.819.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	74.431.893.606	20.438.468.675
111	1. Tiền		29.229.948.401	20.438.468.675
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.201.945.205	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.462.500.000	462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.391.186.815	169.782.363.078
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	131.625.258.862	168.081.026.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.387.558.628	7.690.260.638
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.167.156.181	2.805.000.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.788.786.856)	(8.793.924.512)
140	IV. Hàng tồn kho	9	145.591.504.937	151.280.113.354
141	1. Hàng tồn kho		145.591.504.937	151.280.113.354
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.725.933.715	21.170.374.413
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.753.299.291	5.547.571.878
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.032.372.143	14.573.226.276
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.940.262.281	1.049.576.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		493.616.300.128	504.554.855.883
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		535.450.000	494.850.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	535.450.000	494.850.000
220	II. Tài sản cố định		138.756.950.903	146.907.542.729
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	122.000.798.276	130.705.921.757
222	- Nguyên giá		763.173.125.265	761.888.391.935
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(641.172.326.989)	(631.182.470.178)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	16.385.636.628	15.778.204.029
225	- Nguyên giá		24.289.709.255	22.348.709.255
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.904.072.627)	(6.570.505.226)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	370.515.999	423.416.943
228	- Nguyên giá		4.385.702.820	4.385.702.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.015.186.821)	(3.962.285.877)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	161.140.642.732	164.117.994.958
231	- Nguyên giá		215.523.522.871	215.523.522.871
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.382.880.139)	(51.405.527.913)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.997.374.848	2.157.939.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.997.374.848	2.157.939.702
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.996.143.553	131.996.143.553
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		742.546.897	742.546.897
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.189.738.092	58.880.384.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	59.189.738.092	58.880.384.941
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		920.219.319.201	867.688.675.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		478.845.985.031	437.001.214.211
310	I. Nợ ngắn hạn		452.085.431.914	421.457.574.911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	82.842.289.808	75.572.742.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.547.070	7.109.276
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.170.238.179	9.870.575.364
314	4. Phải trả người lao động		10.739.106.330	20.670.759.542
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.003.497.160	4.618.042.482
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	4.337.351.509	3.729.006.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.619.884.975	7.553.196.233
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	300.882.938.033	297.109.908.421
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29.228.578.850	2.326.235.360
330	II. Nợ dài hạn		26.760.553.117	15.543.639.300
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	5.114.696.875	4.631.050.233
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	21.645.856.242	10.912.589.067
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.373.334.170	430.687.461.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	440.851.073.154	430.165.200.176
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		177.036.846.756	167.682.512.342
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.520.649.520	3.993.419.484
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.076.190.028	66.271.881.500
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		339.949.607	24.766.572.194
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		56.736.240.421	41.505.309.306
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		920.219.319.201	867.688.675.403

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	457.744.879.597	457.813.581.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		132.151.600	155.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		457.612.727.997	457.658.581.847
11	4. Giá vốn hàng bán	25	408.947.132.722	416.067.891.529
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.665.595.275	41.590.690.318
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	56.627.890.318	48.960.603.348
22	7. Chi phí tài chính	27	8.929.684.026	13.460.560.844
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.782.383.124	13.227.083.681
25	8. Chi phí bán hàng	28	623.122.176	1.018.211.360
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	38.213.879.148	39.575.914.012
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.526.800.243	36.496.607.450
31	11. Thu nhập khác	30	191.347.656	249.252.765
32	12. Chi phí khác	31	981.907.478	282.941.791
40	13. Lợi nhuận khác		(790.559.822)	(33.689.026)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.736.240.421	36.462.918.424
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.736.240.421	36.462.918.424
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.955	1.899

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		522.756.489.559	479.546.912.373
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(369.125.184.802)	(351.552.214.023)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(78.693.265.828)	(75.387.587.339)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.821.849.777)	(13.649.814.953)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.191.643.048)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.380.073.665	2.540.640
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.798.532.157)	(23.375.391.939)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.506.087.612	15.584.444.759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.148.485.350)	(6.566.144.141)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		165.172.727	246.712.122
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.335.685.000)	(9.235.221.408)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.335.685.000	9.837.717.408
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.346.167.592	47.560.083.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.362.854.969	41.843.147.554
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		424.459.354.566	443.464.385.666
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(408.124.062.479)	(495.390.621.537)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.828.995.300)	(2.472.052.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.550.240.680)	(7.211.569.904)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.956.056.107	(61.609.857.775)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.824.998.688	(4.182.265.462)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.438.468.675	9.861.191.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		168.426.243	19.174.032
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>74.431.893.606</u>	<u>5.698.099.700</u>


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 06 ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 192.000.000.000 VND; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.157 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.251 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty đã ghi nhận những chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhờ tối ưu hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực, thể hiện qua: giá vốn hàng bán giảm 1,71% so với cùng kỳ, góp phần nâng cao biên lợi nhuận gộp. Chi phí tài chính giảm mạnh 33,66%, kết hợp với doanh thu hoạt động tài chính tăng 15,66%, cho thấy chiến lược quản lý tài chính hiệu quả. Những yếu tố này đã làm cho lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty tăng 55,6% so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại Hưng Yên	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp nghiệp vụ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Đối với đất thuê và tài sản khác không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, Công ty chưa phân bổ chi phí tiền thuê đất.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê nhân công, chi phí suất ăn và các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	110.406.013	453.646.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.119.542.388	19.984.822.523
Các khoản tương đương tiền (*)	45.201.945.205	-
	<u>74.431.893.606</u>	<u>20.438.468.675</u>

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 45.201.945.205 VND được gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 1,8%/năm và đang bị phong tỏa trong thời gian Công ty hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và thế chấp bất động sản theo quy định của pháp luật.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	40.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	742.546.897	-	742.546.897	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	742.546.897	-	742.546.897	-
	40.742.546.897	-	742.546.897	-

(1) Tại 30/06/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga- Chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất 5,7%/năm.

(2) Tại ngày 30/06/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 4,2%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bị hạn chế sử dụng để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số 21).

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(*)	462.500.000	1.344.370.500	-	462.500.000
	462.500.000	1.344.370.500	462.500.000	1.416.588.750

(*) Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang nắm giữ 37.035 cổ phiếu (mệnh giá 10.000/cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Mã cổ phiếu: BID).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 01/01/2025 và ngày 30/06/2025 được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thắng Long	131.253.596.656		131.253.596.656	
	<u>131.253.596.656</u>		<u>131.253.596.656</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Nghành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thắng Long	Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	27.378.045.587	-	31.665.141.423	-
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô GOSHI - Thăng Long	27.378.045.587	-	31.665.141.423	-
Bên khác	104.247.213.275	(5.556.204.586)	136.415.884.684	(5.556.204.586)
- Công ty Honda Việt Nam	27.868.716.363	-	32.188.184.436	-
- Công ty Cổ phần Kunjek Cage Nol Việt Nam	3.249.090.401	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí 3P	-	-	46.144.391.150	-
- Kingfield international Enterprise Limited	28.251.035.184	-	12.614.611.467	-
- Woodstream Corporation	10.935.238.006	-	5.902.860.917	-
- Các khách hàng khác	33.943.133.321	(5.556.204.586)	39.565.836.714	(5.556.204.586)
	131.625.258.862	(5.556.204.586)	168.081.026.107	(5.556.204.586)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Foshan Greatness Trade Co., Ltd.	1.778.279.468	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và XNK Nam An Dương	1.736.603.550	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ốc Vít Brother Việt Nam	1.614.413.017	-	1.848.061.541	-
- Các khách hàng khác	7.258.262.593	(2.625.823.964)	5.842.199.097	(2.630.961.620)
	12.387.558.628	(2.625.823.964)	7.690.260.638	(2.630.961.620)

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
a1)	Chi tiết theo nội dung				
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.698.196	-	2.905.088	-
	- Tạm ứng	734.559.717	-	821.647.876	-
	- Phải thu thuế, phí xuất nhập khẩu	-	-	703.071.803	-
	- Phải thu các công ty cho thuê tài chính	771.241.967	-	586.527.555	-
	- Phải thu khác	614.656.301	(606.758.306)	690.848.523	(606.758.306)
		2.167.156.181	(606.758.306)	2.805.000.845	(606.758.306)
a2)	Chi tiết theo đối tượng				
	- Chi cục Hải quan Gia Thụy	-	-	703.071.803	-
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	771.241.967	-	586.527.555	-
	- Các đối tượng khác	1.395.914.214	(606.758.306)	1.515.401.487	(606.758.306)
		2.167.156.181	(606.758.306)	2.805.000.845	(606.758.306)
b)	Dài hạn				
b1)	Chi tiết theo nội dung				
	Ký cược, ký quỹ	535.450.000	-	494.850.000	-
		535.450.000	-	494.850.000	-
b2)	Chi tiết theo đối tượng				
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	535.450.000	-	494.850.000	-
		535.450.000	-	494.850.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Các khoản khác	5.328.657.591	-	5.333.795.247	-
	8.788.786.856	-	8.793.924.512	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.980.136.073	-	55.327.609.335	-
Công cụ, dụng cụ	12.276.063.234	-	21.772.735.312	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.051.529.960	-	32.595.470.962	-
Thành phẩm	33.672.379.107	-	36.624.793.162	-
Hàng hoá	4.435.700.967	-	4.783.808.987	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	145.591.504.937	-	151.280.113.354	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.889.854.848	1.889.854.848
- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm cơ kim khí (*)	1.454.864.848	1.454.864.848
- Công trình khác	434.990.000	434.990.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	107.520.000	268.084.854
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	107.520.000	268.084.854
	1.997.374.848	2.157.939.702

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại Khu công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Nghị Quyết Hội đồng Quản trị ngày 30/07/2025 đã phê duyệt Báo cáo tiến độ thực hiện và phương án điều chỉnh 1 số hạng mục trong Dự án đầu tư nhà máy Hưng Yên. Theo đó, đơn vị sẽ hoàn thiện thủ tục hành chính đến tháng 12/2025 và bắt đầu thi công xây dựng từ tháng 01/2026. Dự kiến dự án sẽ đi vào hoạt động từ tháng 01/2027.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	228.566.360.245	476.325.024.698	21.983.809.456	35.013.197.536	761.888.391.935
- Mua trong kỳ	-	4.920.468.000	-	41.818.182	4.962.286.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	486.633.495	-	-	486.633.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.895.399.847)	(268.786.500)	-	(4.164.186.347)
Số dư cuối kỳ	228.566.360.245	477.836.726.346	21.715.022.956	35.055.015.718	763.173.125.265
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	172.753.090.453	428.133.760.342	14.304.742.570	15.990.876.813	631.182.470.178
- Khấu hao trong kỳ	4.538.584.377	7.213.908.933	336.089.188	2.065.460.660	14.154.043.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.895.399.847)	(268.786.500)	-	(4.164.186.347)
Số dư cuối kỳ	177.291.674.830	431.452.269.428	14.372.045.258	18.056.337.473	641.172.326.989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	55.813.269.792	48.191.264.356	7.679.066.886	19.022.320.723	130.705.921.757
Tại ngày cuối kỳ	51.274.685.415	46.384.456.918	7.342.977.698	16.998.678.245	122.000.798.276

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.415.998.623 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.255.475.106 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.014.675.544	3.334.033.711	22.348.709.255
- Thuê tài chính	1.941.000.000	-	1.941.000.000
Số dư cuối kỳ	20.955.675.544	3.334.033.711	24.289.709.255
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.813.675.406	756.829.820	6.570.505.226
- Trích khấu hao	1.166.865.711	166.701.690	1.333.567.401
Số dư cuối kỳ	6.980.541.117	923.531.510	7.904.072.627
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.201.000.138	2.577.203.891	15.778.204.029
Tại ngày cuối kỳ	13.975.134.427	2.410.502.201	16.385.636.628

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính có tổng nguyên giá tại thời điểm 30/06/2025 là 4.385.702.820 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2025 là 4.015.186.821 VND, khấu hao trong kỳ là 52.900.944 VND, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là 370.515.999 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	200.778.412.293	14.745.110.578	215.523.522.871
Số dư cuối kỳ	200.778.412.293	14.745.110.578	215.523.522.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	51.405.527.913	-	51.405.527.913
- Khấu hao trong kỳ	2.977.352.226	-	2.977.352.226
Số dư cuối kỳ	54.382.880.139	-	54.382.880.139
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	149.372.884.380	14.745.110.578	164.117.994.958
Tại ngày cuối kỳ	146.395.532.154	14.745.110.578	161.140.642.732

- Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và đã quyết toán hoàn thành năm 2020.

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 12.870.298.790 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2024 là 9.732.047.744 VND).

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.398.016.522	2.456.401.640
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.732.816.405	1.921.576.477
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.622.466.364	1.169.593.761
	7.753.299.291	5.547.571.878
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.068.548.626	14.085.703.593
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.363.328.090	6.665.826.289
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Minh Quang Hưng Yên (*)	37.757.861.376	37.757.861.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	370.993.683
	59.189.738.092	58.880.384.941

(*) Khoản chi phí bao gồm tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí" thuộc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, tại Khu công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Thời gian thuê đất được xác định đến hết tháng 03/2058. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và dự kiến sẽ phân bổ chi phí từ tháng 01/2027 khi nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	332.332.896	332.332.896	751.167.360	751.167.360
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô GOSHI - Thăng Long	332.332.896	332.332.896	751.167.360	751.167.360
Bên khác	82.509.956.912	82.509.956.912	74.821.574.818	74.821.574.818
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	15.972.738.775	15.972.738.775	14.684.247.443	14.684.247.443
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	7.063.743.877	7.063.743.877	7.199.569.219	7.199.569.219
- Công ty TNHH Ánh Dương	26.219.464.403	26.219.464.403	17.482.798.773	17.482.798.773
- Phải trả nhà cung cấp khác	33.254.009.857	33.254.009.857	35.454.959.383	35.454.959.383
	82.842.289.808	82.842.289.808	75.572.742.178	75.572.742.178

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	537.197.367	537.197.367	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	213.430.529	411.442	411.442	-	213.430.529
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	485.266.120	5.314.900.213	-	6.191.643.048	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	14.611.587	36.515.486	452.795.038	463.589.916	18.197.111	29.306.132
Thuế Tài nguyên	-	5.420.720	35.694.751	35.300.631	-	5.814.840
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	27.581.772	5.701.205.605	1.217.125.816	-	4.511.661.561
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.823.345.377	138.708.374	2.011.767.564	10.357.663	1.960.643.850
	1.049.576.259	9.870.575.364	6.872.012.577	10.463.035.784	1.940.262.281	7.170.238.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	231.938.940	272.981.552
- Trích trước chi phí thuê nhân công	2.132.301.800	1.820.379.550
- Trích trước chi phí suất ăn	853.060.600	800.291.800
- Chi phí phải trả khác	1.786.195.820	1.724.389.580
	5.003.497.160	4.618.042.482

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện cho thuê nhà	4.337.351.509	3.729.006.055
	4.337.351.509	3.729.006.055

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.415.517.898	3.181.913.858
- Bảo hiểm xã hội	253.304.047	253.873.849
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.326.888.315	2.477.128.995
- Phải trả lãi vay	730.790.753	729.214.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	893.383.962	911.064.737
	11.619.884.975	7.553.196.233
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.114.696.875	4.631.050.233
	5.114.696.875	4.631.050.233

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽¹⁾	257.222.116.505	257.222.116.505	415.788.354.566	404.856.642.203	268.153.828.868	268.153.828.868
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽²⁾	118.941.652.387	118.941.652.387	198.526.350.952	185.818.981.020	131.649.022.319	131.649.022.319
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽³⁾	119.714.039.828	119.714.039.828	190.030.979.202	195.833.505.164	113.911.513.866	113.911.513.866
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁴⁾	949.543.020	949.543.020	2.631.173.050	980.485.200	2.600.230.870	2.600.230.870
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽¹⁾	17.616.881.270	17.616.881.270	24.599.851.362	22.223.670.819	19.993.061.813	19.993.061.813
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽²⁾	39.887.791.916	39.887.791.916	2.437.732.825	9.596.415.576	32.729.109.165	32.729.109.165
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽³⁾	1.454.026.316	1.454.026.316	586.606.040	867.420.276	1.173.212.080	1.173.212.080
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	3.323.765.600	3.323.765.600	1.851.126.785	1.828.995.300	3.345.897.085	3.345.897.085
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	35.100.000.000	35.100.000.000	-	6.900.000.000	28.200.000.000	28.200.000.000
	297.109.908.421	297.109.908.421	418.226.087.391	414.453.057.779	300.882.938.033	300.882.938.033

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁵⁾	2.627.238.403	2.627.238.403	-	867.420.276	1.759.818.127	1.759.818.127
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV	8.563.142.580	8.563.142.580	2.171.000.000	1.828.995.300	8.905.147.280	8.905.147.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾						
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	39.600.000.000	39.600.000.000	6.500.000.000	2.400.000.000	43.700.000.000	43.700.000.000
	50.800.380.983	50.800.380.983	8.671.000.000	5.096.415.576	54.374.965.407	54.374.965.407
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.887.791.916)	(39.887.791.916)	(2.437.732.825)	(9.596.415.576)	(32.729.109.165)	(32.729.109.165)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.912.589.067	10.912.589.067			21.645.856.242	21.645.856.242

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/40327/H ĐTD	02/12/2024	160.000.000.000	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 30/11/2025	131.649.022.319	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 468/2025-HĐCVHM/NHCT 129-KTL	25/07/2025	120.000.000.000	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 24/07/2026	113.911.513.866	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
3	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2024/79227/HĐTD	29/08/2024	23.500.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	2.600.230.870	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/CTD/VC BBD-KKTL	21/05/2025	20.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	19.993.061.813	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả trước ngày 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch TDH.01/2021/07 9227/HĐTD	01/11/2021	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,5%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	1.759.818.127	1.173.212.080	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
(6)	Ngân hàng khác					10.000.000	10.000.000		
(7)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					8.905.147.280	3.345.897.085		
	02.031/2021/TSC -CTTC	12/07/2021	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			10,5%	459.743.200	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.032/2021/TSC -CTTC	02/04/2021				10,5%	499.024.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.089/2021/TSC -CTTC	05/11/2021				10,5%	97.504.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.033/2022/TSC -CTTC	21/07/2022				10,5%	13.524.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.042/2022/TSC -CTTC	07/11/2022				10,5%	316.097.280	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.036/2023/TSC -CTTC	18/04/2023				10,5%	2.303.092.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2023/TSC -CTTC	25/10/2023				10,0%	1.090.504.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.072/2024/TSC -CTTC	27/06/2024				10,0%	546.546.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.014/2024/TSC -CTTC	30/01/2024				10,0%	559.104.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.030/2025/TSC -CTTC	18/03/2025				9,5%	126.996.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.035/2025/TSC -CTTC	18/03/2025				9,5%	94.680.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả trước ngày 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân								
	03/HĐVV/KKTL - NTTO	25/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	7,5%	Gia hạn tới 25/09/2025	3.000.000.000	28.200.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL - NTTO	28/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	7,5%	Gia hạn tới 28/09/2025	3.000.000.000	3.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL - NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	7,5%	Gia hạn tới 06/10/2025	2.000.000.000	2.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	06/HĐVV/KKTL - NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	7,5%	Gia hạn tới 15/12/2025	2.500.000.000	2.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2024/HĐVV/KKTL-HHT	23/05/2024	Hồ Thị Thùy	7,5%	23/11/2025	500.000.000	500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKTL-HHT	15/07/2024	Hồ Thị Thùy	7,5%	15/10/2025	1.050.000.000	1.050.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03-2024/HĐVV/KKTL-HHT	14/11/2024	Hồ Thị Thùy	7,5%	14/05/2026	950.000.000	950.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL - HTM (*)	30/11/2020	Hoàng Thị Miện	7,5%	Gia hạn tới 30/05/2026	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL - HTM (*)	26/04/2022	Hoàng Thị Miện	7,5%	Gia hạn tới 25/06/2026	250.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - NTD (*)	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	7,5%	Gia hạn tới 08/05/2026	450.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả trước ngày 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	02/HĐVV/KKTL-NTD (*)	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	7,5%	Gia hạn tới 15/05/2026	1.650.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-NTD	15/12/2021	Nguyễn Thị Dung	7,5%	Gia hạn tới 18/12/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	07/HĐVV/KKTL-NTD (*)	30/06/2022	Nguyễn Thị Dung	7,5%	Gia hạn tới 15/02/2026	400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	08/HĐVV/KKTL-NTD (*)	25/07/2022	Nguyễn Thị Dung	7,5%	Gia hạn tới 25/03/2026	1.800.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	09/HĐVV/KKTL-NTD (*)	18/09/2023	Nguyễn Thị Dung	7,5%	18/04/2026	1.150.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HPH	15/04/2021	Hà Phan Hưng	7,5%	Gia hạn tới 15/10/2025	1.700.000.000	1.700.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HPH	16/10/2023	Hà Phan Hưng	7,5%	Gia hạn tới 16/12/2025	3.000.000.000	3.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	06/HĐVV/KKTL-HPH	02/11/2023	Hà Phan Hưng	7,5%	Gia hạn tới 02/12/2025	2.500.000.000	2.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NMP (*)	05/08/2021	Nguyễn Minh Phương	7,5%	Gia hạn tới 05/03/2026	400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NMP (*)	12/04/2022	Nguyễn Minh Phương	7,5%	Gia hạn tới 11/12/2026	300.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phó Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả trước ngày 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	03/HĐVV/KKTL-ĐĐH (*)	12/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	12/05/2026	1.400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-ĐĐH	28/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	Gia hạn tới 28/12/2025	2.100.000.000	2.100.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2024/HĐVV/KKTLĐĐH	12/07/2024	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	12/10/2025	1.250.000.000	1.250.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKTLĐĐH	11/10/2024	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	11/04/2026	1.000.000.000	1.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03-2024/HĐVV/KKTLĐĐH	01/11/2024	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	01/05/2026	1.950.000.000	1.950.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2025/HĐVV/KKTL-ĐĐH (*)	04/04/2025	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	04/10/2026	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKTL-ĐĐH (*)	04/06/2025	Đỗ Đức Hoàng	7,5%	04/12/2026	3.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2024/HĐVV/KK	23/05/2024	Vũ Ngọc Bích	7,5%	23/11/2025	500.000.000	500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKTL-VNB (*)	18/11/2024	Vũ Ngọc Bích	7,5%	18/05/2026	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			54.374.965.407	32.729.109.165		

(*) Các hợp đồng vay cá nhân trên đã ký phụ lục tự động gia hạn cho giai đoạn tiếp theo với thời hạn 13 tháng sau khi kết thúc thời hạn vay.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	192.000.000.000		217.386.850	159.527.232.617		2.981.266.249	30.558.109.867		385.283.995.583
Lãi trong kỳ trước	-		-	-		-	36.462.918.424		36.462.918.424
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		9.167.432.960	(30.558.109.867)		(21.390.676.907)
Tăng vốn trong kỳ từ Quỹ đầu tư phát triển	-		-	8.155.279.725		(8.155.279.725)	-		-
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000		217.386.850	167.682.512.342		3.993.419.484	36.462.918.424		400.356.237.100
Số dư đầu kỳ này	192.000.000.000		217.386.850	167.682.512.342		3.993.419.484	66.271.881.500		430.165.200.176
Lãi trong kỳ này	-		-	-		-	56.736.240.421		56.736.240.421
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		19.881.564.450	(65.931.931.893)		(46.050.367.443)
Tăng vốn trong kỳ từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-		-	9.354.334.414		(9.354.334.414)	-		-
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000		217.386.850	177.036.846.756		14.520.649.520	57.076.190.028		440.851.073.154

(*) Theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác của chủ sở hữu với mục đích đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCD/2025 ngày 28/05/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,31%		19.881.564.450	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47,74%		31.310.417.835	
Chi trả cổ tức (bằng 7,5% vốn điều lệ)	21,95%		14.400.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp Nhà nước	66,04	126.805.000.000	66,04	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96	65.195.000.000	33,96	65.195.000.000
	<u>100</u>	<u>192.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>192.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	2.477.128.995	2.640.708.649
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	14.400.000.000	10.560.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	14.400.000.000	10.560.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(9.550.240.680)	(7.211.569.904)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	<u>(9.550.240.680)</u>	<u>(7.211.569.904)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>7.326.888.315</u>	<u>5.989.138.745</u>

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>19.200.000</u>	<u>19.200.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>19.200.000</u>	<u>19.200.000</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.520.649.520	3.993.419.484
	<u>14.520.649.520</u>	<u>3.993.419.484</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	27.194.602.014	9.267.520.932
- Trên 1 năm đến 5 năm	109.173.340.316	34.273.616.712
- Trên 5 năm	78.936.000.000	59.202.242.189
	215.303.942.330	102.743.379.833

b) Cam kết thuê hoạt động

Thông tin chi tiết về các tài sản thuê hoạt động của Công ty được trình bày tại phụ lục đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	152.833,00	57.250,85
- Đồng Euro (EUR)	52.440,45	9.231,42

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	425.730.709.983	430.021.814.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.014.169.614	27.791.767.385
	457.744.879.597	457.813.581.847
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	138.783.176.287	134.364.993.298

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	393.904.184.573	400.085.939.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.042.948.149	15.981.952.058
	408.947.132.722	416.067.891.529
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	3.151.127.550	2.687.061.750

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	262.743.203	19.043.306
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	118.674.571
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.127.217.497	47.541.714.498
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.057.847.175	1.281.170.973
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	180.082.443	-
	56.627.890.318	48.960.603.348
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên	55.127.217.497	47.541.714.498
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.782.383.124	13.227.083.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	147.300.902	27.229.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	206.247.553
	8.929.684.026	13.460.560.844

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.391.427	13.937.296
Chi phí nhân công	520.664.458	724.993.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.021.580	70.127.963
Chi phí khác bằng tiền	39.044.711	209.152.831
	623.122.176	1.018.211.360

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.344.042.289	1.321.071.278
Chi phí nhân công	24.246.963.158	25.190.987.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.502.008	1.115.994.106
Thuế, phí, lệ phí	3.935.596.059	4.289.773.388
Hoàn nhập dự phòng	(5.137.656)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.348.007.421	1.943.999.396
Chi phí khác bằng tiền	4.303.905.869	5.714.087.852
	38.213.879.148	39.575.914.012

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	165.172.727	246.712.122
Tiền phạt thu được	20.516.669	-
Thu nhập khác	5.658.260	2.540.643
	191.347.656	249.252.765

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế nhập khẩu không được hoàn	703.071.803	-
Các khoản bị phạt hợp đồng, phạt thuế	183.881.394	78.270.449
Khấu hao tài sản cố định	33.856.500	33.856.500
Thù lao Ban kiểm soát	54.000.000	54.000.000
Chi phí khác	7.097.781	116.814.842
	981.907.478	282.941.791

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.736.240.421	36.462.918.424
Các khoản điều chỉnh tăng	821.229.457	282.941.791
- Chi phí không hợp lệ	821.229.457	282.941.791
Các khoản điều chỉnh giảm	(57.557.469.878)	(47.541.714.498)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.127.217.497)	(47.541.714.498)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.023.731.456)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(406.520.925)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(10.795.854.283)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(876.742.835)	(876.742.835)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(876.742.835)	(876.742.835)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.362.008.955)	(1.362.008.955)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.736.240.421	36.462.918.424
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.736.240.421	36.462.918.424
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.955	1.899

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.169.346.237	297.103.109.356
Chi phí nhân công	108.154.725.536	93.771.998.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.484.007.229	18.621.589.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.212.878.418	31.941.113.179
Chi phí khác bằng tiền	8.350.008.983	5.933.780.683
	449.370.966.403	447.371.592.001

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.344.370.500	-	-	1.344.370.500
	1.344.370.500	-	-	1.344.370.500
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.416.588.750	-	-	1.416.588.750
	1.416.588.750	-	-	1.416.588.750

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.321.487.593	-	-	74.321.487.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.003.628.187	535.450.000	-	125.539.078.187
Các khoản cho vay	40.000.000.000	742.546.897	-	40.742.546.897
	239.325.115.780	1.277.996.897	-	240.603.112.677
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.984.822.523	-	-	19.984.822.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.092.102.440	494.850.000	-	162.586.952.440
Các khoản cho vay	-	742.546.897	-	742.546.897
	182.076.924.963	1.237.396.897	-	183.314.321.860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	300.882.938.033	21.645.856.242	-	322.528.794.275
Phải trả người bán, phải trả khác	94.462.174.783	5.114.696.875	-	99.576.871.658
Chi phí phải trả	5.003.497.160	-	-	5.003.497.160
	400.348.609.976	26.760.553.117	-	427.109.163.093
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	297.109.908.421	10.912.589.067	-	308.022.497.488
Phải trả người bán, phải trả khác	83.125.938.411	4.631.050.233	-	87.756.988.644
Chi phí phải trả	4.618.042.482	-	-	4.618.042.482
	384.853.889.314	15.543.639.300	-	400.397.528.614

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Bên liên quan của thành viên HĐQT Nguyễn Quý Thịnh
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Chỉ tiết được trình bày tại Báo cáo quản tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)	Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		138.783.176.287	134.364.993.298
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long		138.783.176.287	134.364.993.298
Mua hàng		3.151.127.550	2.687.061.750
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long		3.151.127.550	2.687.061.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia		55.127.217.497	47.541.714.498
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long		55.127.217.497	47.541.714.498
Trả cổ tức		9.510.375.000	6.974.275.000
Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội		9.510.375.000	6.974.275.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	339.471.353
Ông Phạm Hồng Thanh	Chủ tịch HĐQT	344.735.758	315.051.630
Ông Hồ Quốc Bình	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	310.432.708	292.287.155
Ông Nguyễn Quang Đạt	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	246.930.905	-
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	6.000.000	18.000.000
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Vũ Ngọc	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	293.334.414	286.210.230
Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban BKS	244.083.644	236.890.230
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

			
Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Hồ Quốc Bình	Phạm Hồng Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Phương thức thanh toán	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m ²	Từ năm 2008 đến năm 2058	Thuế đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Thuế đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Thuế đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m ²	Từ năm 2004 đến năm 2034	Thuế đất trả tiền hàng năm	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuế đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuế đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuế đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m ²	Từ năm 2000 đến năm 2050	Thuế đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu Công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	30.000 m ²	Từ năm 2022 đến năm 2058	Thuế đất trả tiền một lần	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m ²	Từ năm 2006 đến năm 2056	Thuế đất trả tiền hàng năm	Làm sân bãi, trồng cây xanh